

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 09 Năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30.09.2020	01.01.2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83,726,459,609	127,582,055,695
I. Tiền và các khoản tương đương	110		11,256,339,065	42,911,555,064
1. Tiền	111		11,256,339,065	42,911,555,064
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,715,224,642	44,708,604,969
1. Phải thu khách hàng	131		19,181,332,638	25,385,176,627
2. Trả trước cho người bán	132		5,718,531,549	18,791,796,306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		917,909,325	531,632,036
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137		(102,548,870)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		39,738,821,449	28,763,285,504
1. Hàng tồn kho	141		40,982,866,542	30,007,330,597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,244,045,093)	(1,244,045,093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,016,074,453	11,198,610,158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,035,283,220	1,623,162,671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,843,104,329	9,575,447,487
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2,137,686,904	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		321,962,426,089	263,204,845,860
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,000,000	11,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		11,000,000	11,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		150,069,517,720	152,286,280,020
1. Tài sản cố định hữu hình	221		146,179,883,910	148,555,521,704
- Nguyên giá	222		185,620,646,994	180,461,872,897
- Hao mòn lũy kế	223		(39,440,763,084)	(31,906,351,193)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,889,633,810	3,730,758,316
- Nguyên giá	228		4,309,715,000	4,065,425,000
- Hao mòn lũy kế	229		(420,081,190)	(334,666,684)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		136,504,732,000	74,041,450,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		136,504,732,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253			74,041,450,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		35,377,176,369	36,866,115,840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		35,377,176,369	36,866,115,840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		405,688,885,698	390,786,901,555

M.S.D.N.T

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31.03.2020	01.01.2020
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		208,294,271,882	242,753,488,811
I. Nợ ngắn hạn	310		134,335,692,682	168,794,909,611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,379,844,414	15,467,420,162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,499,581,598	4,342,484,495
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		41,290,629	3,216,310,642
4. Phải trả người lao động	314		3,847,773,366	7,143,577,906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16,018,587,717	33,431,982,144
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,356,889,068	26,468,185,182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		92,191,725,890	78,724,949,080
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		73,958,579,200	73,958,579,200
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		73,858,579,200	73,858,579,200
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		197,394,613,816	148,033,412,744
I. Vốn chủ sở hữu	410		197,394,613,816	148,033,412,744
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		154,115,410,000	102,825,180,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,115,410,000	102,825,180,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43,279,203,816	45,208,232,744
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		585,729,744	851,134,379
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		42,693,474,072	44,357,098,365
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		405,688,885,698	390,786,901,555

NGOẠI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
Ngoại tệ các loại	99		0.00	0.00
Ngoại tệ Đô la Mỹ	991		0.00	0.00

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG



Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X"

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA
Địa chỉ: 71/4a, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TPHCM

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3.2020				Quý 3.2019				
			1	2	3	4	1	2	3	4	
I											
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		63,468,425,026	179,648,058,394		61,139,583,150	154,754,085,339				
2. Các khoản giảm trừ	03		39,241,376	342,099,915		239,964,197	344,839,326				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01 - 03)	10		63,429,183,650	179,305,958,479		60,879,618,953	154,409,246,013				
4. Giá vốn hàng bán	11		41,789,767,542	115,971,191,496		40,131,290,824	104,282,318,116				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,639,416,108	63,334,766,983		20,748,328,129	50,126,927,897				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,608,705,958	5,212,289,507		241,396,575	1,396,464,802				
7. Chi phí tài chính	22		1,803,137,201	8,403,571,534		924,095,534	1,876,199,622				
-Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1,757,951,218	7,473,564,818		676,312,389	1,414,414,400				
8. Chi phí bán hàng	24		2,777,192,439	8,917,642,359		3,443,889,779	7,971,298,707				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,818,217,524	8,174,086,894		3,041,665,208	8,034,082,185				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		18,849,574,902	43,051,755,703		13,580,074,183	33,641,812,185				
11. Thu nhập khác	31		204,463,564	421,273,278		222,932,588	697,572,046				
12. Chi phí khác	32		47,328,517	54,900,939		92,518,499	321,478,520				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		157,135,047	366,372,339		130,414,089	376,093,526				
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+ 40)	50		19,006,709,949	43,418,128,042		13,710,488,272	34,017,905,711				
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51		0	724,653,970		1,490,986,139	5,681,504,876				
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		19,006,709,949	42,693,474,072		12,219,502,133	28,336,400,835				

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Lập, Ngày 20 Tháng 10 Năm 2020

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



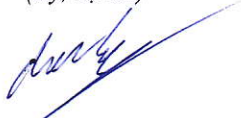
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01.01.2020 đến 30.09.2020 VND	Từ 01.01.2019 - 30.09.2019 VND
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		43,418,128,042	34,017,905,711
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		7,619,826,397	4,189,825,404
- Các khoản dự phòng	3		102,548,870	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4,606,143,302)	(708,683,208)
- Chi phí lãi vay	6		7,473,564,818	1,414,414,400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		54,007,924,825	38,913,462,307
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		24,623,174,615	(46,209,341,772)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,975,535,945)	(6,155,005,842)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(59,312,336,620)	30,797,941,063
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,076,818,922	(35,282,983,192)
- Tiền lãi vay đã trả	13		7,050,437,189	(1,473,715,735)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,000,000,000)	(14,611,939,312)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,470,482,986	(34,021,582,483)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,403,064,097)	(48,328,307,195)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			72,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(62,463,282,000)	(74,041,450,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,606,143,302	777,282,935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63,260,202,795)	(121,519,746,987)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		51,290,230,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		157,417,390,264	182,993,110,525
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(143,950,613,454)	(91,328,110,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,622,503,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20,134,503,810	91,665,000,525
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(31,655,215,999)	(63,876,328,945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,911,555,064	71,195,452,552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	11,256,339,065	7,319,123,607

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Lập, Ngày 20 Tháng 10 Năm 2020

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN TIÊN THỌ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Địa chỉ: 71/4a, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TPHCM

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: **CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Lĩnh vực kinh doanh: **SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH**
- Ngành nghề kinh doanh: **Sản Xuất Kinh Doanh Đồ Dùng Dạy Học Và Đồ Chơi Trẻ Em Bằng Gỗ**
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày **01/01/2020 đến ngày 31/12/2020**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
- Tiền mặt	204,314,339	89,780,344
- Tiền gửi ngân hàng	11,052,024,726	42,821,774,720
- Tiền đang chuyển		
Cộng	11,256,339,065	42,911,555,064

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND			01.01.2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND			01.01.2020 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty Con + Cty TNHH SX TM Miền Quê	136,369,578,800					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Cty TNHH SX TM Miền Quê				74,041,450,000		
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	18,896,769,870	24,918,706,078
+ SANYEI SCANDINAVIA A/S	11,850,773,236	19,615,641,004
+ STANLEY BLACK & DECKER, INC		3,935,123,647
+ ROSENDAHL DESIGN GROUP	4,123,704,367	2,513,912,256
		12,193,714,576

+ MY MURO	1.207.116,821	
+ SPRING COPENHAGEN	6.519.952,048	972.890,525
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.045.996,634	5.303.065,074
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	284.562,768	466.470,550
+ Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tràng An - Việt Nam	284.562,768	466.470,550
Cộng	19.181.332,638	25.385.176,628

4. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ GP	2.713.899,000	14.909.465,000
+ CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG KIM LONG	1.915.537,126	3.211.071,126
+ Các nhà cung cấp khác	1.089.095,423	671.260,180
Cộng	5.718.531,549	18.791.796,306

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	917,909,325		531,632,036	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;			27,969,036	
- Ký cược, ký quỹ				
- Tạm ứng	871,937,197		492,615,200	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	45,972,128		11,047,800	
b) Dài hạn	11,000,000		11,000,000	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	11,000,000		11,000,000	
Cộng	928,909,325		542,632,036	

06. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

07. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND			01.01.2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	102,548,870	- Công Ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom -ORDA KOREA CO., LTD.			
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng	102,548,870				

08. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			1,718,696,452	
- Nguyên liệu, vật liệu	23,821,311,352	(232,830,488)	12,846,298,406	(232,830,488)
- Công cụ, dụng cụ	640,995,503	(31,921,844)	601,057,744	(31,921,844)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,565,502,598		7,251,159,218	
- Thành phẩm	5,722,917,321	(979,292,761)	7,590,118,777	(979,292,761)
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán	232,139,768			
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	40,982,866,542	(1,244,045,093)	30,007,330,597	(1,244,045,093)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

09. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	30.09.2020 VND		01.01.2020 VND	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm;				
- XDDB;				
- Sửa chữa.				

Cộng

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	128,333,582,046	48,640,499,521	3,128,468,610	257,547,720	101,775,000		180,461,872,897
- Mua trong năm	161,991,440	1,182,606,293	315,790,000				1,660,387,733
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,498,386,364						3,498,386,364
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	131,993,959,850	49,823,105,814	3,444,258,610	257,547,720	101,775,000		185,620,646,994
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	16,141,149,773	14,856,594,376	700,781,161	204,645,415	3,180,468		31,906,351,193
- Khấu hao trong năm	4,015,369,790	3,232,127,484	264,613,212	12,760,001	9,541,404		7,534,411,891
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	20,156,519,563	18,088,721,860	965,394,373	217,405,416	12,721,872		39,440,763,084
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	112,192,432,273	33,783,905,145	2,427,687,449	52,902,305	98,594,532		148,555,521,704
- Tại ngày cuối năm	111,837,440,287	31,734,383,954	2,478,864,237	40,142,304	89,053,128		146,179,883,910

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3,465,425,000				600,000,000			4,065,425,000
- Mua trong năm							244,290,000	244,290,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	3,465,425,000				600,000,000		244,290,000	4,309,715,000
Giá trị hao mòn lũy kế								

Số dư đầu năm					334,666,684			334,666,684
- Khấu hao trong năm					73,200,006		12,214,500	85,414,506
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					407,866,690		12,214,500	420,081,190
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	3,465,425,000				265,333,316			3,730,758,316
- Tại ngày cuối năm	3,465,425,000				192,133,310		232,075,500	3,889,633,810

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí trả trước

Chi tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1,035,283,220	1,623,162,671
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	119,086,425	685,266,718
- Chi phí đi vay;		
- Chi phí mua bảo hiểm;	204,303,288	359,413,039
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	711,893,507	578,482,914
b) Dài hạn	35,377,176,369	36,866,115,840
- Chi phí trả trước về thuê đất	32,459,362,150	33,170,151,100
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,966,558,644	2,793,482,563
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	951,255,575	902,482,177
Cộng	36,412,459,589	38,489,278,511

15. Tài sản khác

Chi tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	30.09.2020 VND		Trong năm		01.01.2020 VND	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	85,675,013,890	85,675,013,890	157,417,390,264	143,950,613,454	72,208,237,080	72,208,237,080
- Vay dài hạn đến hạn trả	6,516,712,000	6,516,712,000			6,516,712,000	6,516,712,000
b) Vay dài hạn	73,858,579,200	73,858,579,200			73,858,579,200	73,858,579,200
.....						
Cộng	166,050,305,090	166,050,305,090	157,417,390,264	143,950,613,454	152,583,528,280	152,583,528,280

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30.09.2020 VND			01.01.2020 VND		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chi tiêu	30.09.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

17. Phải trả người bán

Chi tiêu	30.09.2020 VND		01.01.2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
<i>Công Ty TNHH ĐT - SX - TM - DV An Thịnh Phúc</i>	1,003,345,134	1,003,345,134	2,267,336,896	2,267,336,896
<i>CÔNG TY TNHH GỖ PHƯƠNG ĐÔNG</i>	600,391,588	600,391,588	1,681,542,915	1,681,542,915
<i>CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI KINH BẮC</i>	522,827,316	522,827,316	947,828,002	947,828,002
<i>Công Ty TNHH TM DV Đại Nhân Hòa</i>			2,321,662,461	2,321,662,461
<i>Công ty TNHH Phát Triển ASL (ASL DEVELOPMENT CO.,LTD)</i>	1,723,288,600	1,723,288,600		
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,529,991,776	3,529,991,776	8,249,049,888	8,249,049,888
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	7,379,844,414	7,379,844,414	15,467,420,162	15,467,420,162
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01.01.2020 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30.09.2020 VND
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	1,865,383	282,716,200	300,315,848	(15,734,265)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,153,393,391	724,653,970	6,000,000,000	(2,121,952,639)
- Thuế thu nhập cá nhân	61,051,868	2,878,652,407	2,898,413,646	41,290,629
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		391,345,434	391,345,434	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4,000,000	4,000,000	
Cộng	3,216,310,642	4,281,368,011	9,594,074,928	(2,096,396,275)
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	9,575,447,487	10,097,478,850	15,829,822,008	3,843,104,329
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	9,575,447,487	10,097,478,850	15,829,822,008	3,843,104,329

19. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương Tháng 13	2,610,000,000	
- Lãi vay phải trả		423,127,629
- Trích trước tiền thuê đất, nhà cửa vật kiến trúc	12,808,032,294	32,633,024,112
- Tạm trích trước chi phí kiểm toán	68,181,821	72,727,272
- Các khoản trích trước khác	532,373,602	303,103,131
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng	16,018,587,717	33,431,982,144

20. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

- Kinh phí công đoàn	164,632,002	376,412,162
- Bảo hiểm xã hội	758,613,345	
- Bảo hiểm y tế	45,432,957	
- Bảo hiểm thất nghiệp	113,314,782	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,271,535,982	41,773,020
- Phải trả - tiền mượn (các bên liên quan)		
+ Ông Đoàn Hương Sơn		14,050,000,000
+ Ông Lê Duy Anh		12,000,000,000
Cộng	3,353,529,068	26,468,185,182
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100,000,000	100,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	100,000,000	100,000,000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

21. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND			01.01.2020 VND		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

22.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

Cộng

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

26. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	68,632,000,000						35,044,314,379		103,676,314,379
- Tăng vốn trong năm trước	34,193,180,000								34,193,180,000
- Lãi trong năm trước							44,357,098,365		44,357,098,365
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước							(34,193,180,000)		(34,193,180,000)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	102,825,180,000						45,208,232,744		148,033,412,744
- Tăng vốn trong năm nay	51,290,230,000								51,290,230,000
- Lãi trong năm nay							42,693,474,072		42,693,474,072
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							(44,622,503,000)		(44,622,503,000)
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	154,115,410,000						43,279,203,816		197,394,613,816

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	154,115,410,000	102,825,180,000
Cộng	154,115,410,000	102,825,180,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	154,115,410,000	102,825,180,000
+ Vốn góp đầu năm	102,825,180,000	102,825,180,000
+ Vốn góp tăng trong năm	51,290,230,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(44,622,503,000)	

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,411,541	10,282,518
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,387,070	10,258,047
+ Cổ phiếu phổ thông	15,387,070	10,258,047
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	24,471	24,471
+ Cổ phiếu phổ thông	24,471	24,471
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,387,070	10,258,047
+ Cổ phiếu phổ thông	15,387,070	10,258,047
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		

28. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

29. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	01.01.2020 VND
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.09.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 30.09.2019 VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	179,648,058,394	154,754,085,339
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
Cộng	179,648,058,394	154,754,085,339

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 31.03.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 31.03.2019 VND
- Chiết khấu thương mại	13,574,740	124,546,716
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	328,525,175	220,292,610
Cộng	342,099,915	344,839,326

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.09.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 30.09.2019 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	115,971,191,496	104,282,318,116
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	115,971,191,496	104,282,318,116

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.09.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 30.09.2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61,181,008	777,282,935
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,544,962,294	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	606,146,205	438,710,283
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		180,471,584
Cộng	5,212,289,507	1,396,464,802

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.09.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 30.09.2019 VND
- Lãi tiền vay	7,473,564,818	1,414,414,400
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	930,006,716	461,785,222
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	8,403,571,534	1,876,199,622

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.09.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 30.09.2019 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		72,727,273

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	421,273,278	624,844,773
Cộng	421,273,278	697,572,046

7. Chi phí khác

Chi tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.09.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 30.09.2019 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		141,327,000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	54,900,939	180,151,520
Cộng	54,900,939	321,478,520

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.09.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 30.09.2019 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8,917,642,359	7,971,298,707
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nhân viên quản lý	3,225,655,698	3,569,890,131
Chi phí khấu hao TSCĐ	94,319,469	109,561,157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,109,294,972	3,934,687,109
- Các khoản chi phí QLDN khác.	488,372,220	357,160,310
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8,174,086,894	8,034,082,185
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	4,507,094,339	4,712,016,413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,466,894,803	2,203,186,992
Chi phí bao bì		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1,200,097,752	1,118,878,780
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.09.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 30.09.2019 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48,948,566,118	43,174,355,166
- Chi phí nhân công	43,175,124,482	40,781,424,045
- Chi phí khấu hao tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	9,845,339,907	5,365,410,970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	951,815,151	1,882,453,595
- Chi phí khác bằng tiền	13,050,345,838	13,078,674,340
Cộng	115,971,191,496	104,282,318,116

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.09.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 30.09.2019 VND

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	724,653,970	5,681,504,876
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.09.2020 VND	Từ ngày 01.01.2019 đến 30.09.2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	30.09.2020 VND	30.09.2020 VND
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Tổng giám đốc



NGUYỄN TIẾN THỌ